



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0258.3878092
- Fax: (84) 0258.3878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Trụ sở chính

Địa chỉ: Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (84) 0256.6544393

Fax: (84) 0256.3546788

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện năng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 52 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thư | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 19/03/2019 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 05 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 178/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 03/03/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 15.b, Công ty con (Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom) phân bổ thiếu 5.969.375.868 đồng chi phí trả trước dài hạn vào kết quả kinh doanh năm 2019. Việc phân bổ và hạch toán chi phí trả trước như trên là chưa phù hợp với nguyên tắc nhất quán của kế toán. Nếu ghi nhận đầy đủ các chi phí này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019 thì chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” sẽ tăng thêm 5.969.375.868 đồng, chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” sẽ giảm đi 238.775.035 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ” sẽ giảm đi 3.721.584.426 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát” sẽ giảm đi 2.009.016.407 đồng. Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” sẽ giảm đi 5.969.375.868 đồng, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm đi 238.775.035 đồng, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 3.721.584.426 đồng và “Lợi ích của cổ đông không kiểm soát” giảm đi 2.009.016.407 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.613.022.268	88.956.071.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.613.323.586	14.038.878.169
1. Tiền	111		21.613.323.586	3.538.878.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	10.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.700.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	21.700.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.739.597.992	26.981.237.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.947.508.621	21.531.070.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.403.411.802	3.200.240.323
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.872.385.151	3.708.371.270
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.483.707.582)	(1.458.444.532)
IV. Hàng tồn kho	140		2.473.419.586	2.525.601.324
1. Hàng tồn kho	141	11	2.473.419.586	2.525.601.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.681.104	410.354.322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	73.537.841	357.396.753
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	13.143.263	52.957.569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			716.004.948.090	752.744.941.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		635.836.619.188	630.537.762.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	625.483.634.979	620.039.428.380
- Nguyên giá	222		1.073.225.306.589	1.028.105.408.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.741.671.610)	(408.065.980.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.352.984.209	10.498.334.229
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(818.274.496)	(672.924.476)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	45.058.897.223
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	213.077.459	45.058.897.223
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.955.251.443	77.148.281.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	71.528.894.137	72.055.585.809
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	8.426.357.306	5.092.695.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		824.617.970.358	841.701.012.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. Nợ phải trả	300		314.325.593.686	339.965.300.270
I. Nợ ngắn hạn	310		103.162.343.672	82.576.841.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.534.744.284	9.632.014.911
2. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	10.491.142.795	4.481.905.874
3. Phải trả người lao động	314		1.725.082.953	1.294.333.580
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.348.832.226	5.199.550.073
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.190.156.021	4.926.902.334
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	68.501.835.842	52.204.344.785
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.370.549.551	4.837.789.624
II. Nợ dài hạn	330		211.163.250.014	257.388.459.089
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	211.163.250.014	257.388.459.089
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510.292.376.672	501.735.711.890
I. Vốn chủ sở hữu	410		510.292.376.672	501.735.711.890
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	5.110.716.310	10.071.351.940
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	2.523.118.789	7.485.754.374
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	71.652.415.805	52.725.985.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.649.287.810	25.392.320.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.003.127.995	27.333.664.912
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	111.006.435.768	111.452.929.981
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		824.617.970.358	841.701.012.160



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư
 số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	231.181.106.486	242.975.122.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		231.181.106.486	242.975.122.321
4. Giá vốn hàng bán	11	25	81.403.385.926	87.937.927.873
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		149.777.720.560	155.037.194.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.142.858.843	3.237.888.934
7. Chi phí tài chính	22	27	23.224.070.378	25.855.229.300
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.210.632.878	25.037.495.735
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	12.041.749.118	14.081.372.794
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117.654.759.907	118.338.481.288
12. Thu nhập khác	31	29	55.000.000	134
13. Chi phí khác	32		101.945	152.962.998
14. Lợi nhuận khác	40		54.898.055	(152.962.864)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.709.657.962	118.185.518.424
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.583.078.273	5.965.799.016
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		110.126.579.689	112.219.719.408
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		110.573.073.902	106.489.887.469
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(446.494.213)	5.729.831.939
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.281	3.156
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.281	3.156



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		117.709.657.962	118.185.518.424
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	40.379.348.639	40.365.889.948
- Các khoản dự phòng	03		25.263.050	1.458.444.532
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.866.699)	729.608.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.179.054.644)	(3.237.888.934)
- Chi phí lãi vay	06	27	23.210.632.878	25.037.495.735
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		178.127.981.186	182.539.068.270
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.463.115.699)	24.564.314.462
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		188.024.918	(152.950.496)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.117.060.703	(6.300.386.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		810.550.584	(8.608.781.565)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.007.948.179)	(33.036.342.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.825.974.980)	(6.633.155.429)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.037.247.980)	(8.689.652.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.909.330.553	143.682.113.333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.895.175.121)	(15.490.458.225)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		55.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.700.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.042.088.304	1.806.052.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.501.913.183	(58.684.405.251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	19.571.455.985	31.532.232.051
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(49.481.464.928)	(74.628.958.793)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.926.947.000)	(65.598.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(125.836.955.943)	(108.695.575.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.574.287.793	(23.697.867.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.038.878.169	37.736.745.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157.624	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	38.613.323.586	14.038.878.169



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Kế toán/trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất, kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 260.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,94%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,94%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
Phần mềm máy tính	5

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thường Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty mẹ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
 - Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- ✓ Công ty con được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom như sau:
 - Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2015 (2015 - 2029)
 - Miễn thuế 04 năm từ năm 2015 (2015 – 2018)
 - Giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (2019- 2027)

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên được quy định tại điểm 1, mục II và III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Công ty mẹ:
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
 - ✓ Công ty con:
 - Công ty được miễn tiền thuê đất của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom trong 15 năm kể từ ngày dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom hoàn thành đi vào hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	31/12/2019	USD	01/01/2019
Tiền mặt (VND)		129.527.776		230.449.890
Tiền gửi ngân hàng		21.483.795.810		3.308.428.279
+ VND		21.475.055.146		3.299.538.904
+ USD	378,22 #	8.740.664	391,42 #	8.889.375
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng		17.000.000.000		10.500.000.000
Cộng		38.613.323.586		14.038.878.169

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (*)	21.700.000.000	45.000.000.000
Cộng	21.700.000.000	45.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Công ty đánh giá không có rủi ro suy giảm giá trị nào với khoản mục này.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Bên liên quan)	41.947.508.621	21.531.070.157
Cộng	41.947.508.621	21.531.070.157

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV XD & TM Trọng Khôi	600.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	334.303.152	334.303.152
Công ty TNHH Huy Quang	362.293.380	362.293.380
Các đối tượng khác	1.106.815.270	2.503.643.791
Cộng	2.403.411.802	3.200.240.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	651.902.300	-	1.568.835.960	-
Tạm ứng	2.089.322.221	-	2.040.222.183	-
Phải thu khác	131.160.630	-	99.313.127	-
	2.872.385.151	-	3.708.371.270	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	(1.483.707.582)	(1.458.444.532)
Cộng	(1.483.707.582)	(1.458.444.532)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.432.078.338	-	2.490.860.076	-
Công cụ, dụng cụ	41.341.248	-	34.741.248	-
Cộng	2.473.419.586	-	2.525.601.324	-

Không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12//2019.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển, kém chất lượng tại ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.070.201.981	4.964.283.772	7.157.998.311	1.822.461.809	1.011.090.463.125	1.028.105.408.998
Phân loại lại	653.495.642.016	339.667.874.023	17.729.285.741	-	(1.010.892.801.780)	-
Tăng trong năm	-	-	798.535.909	72.600.000	-	871.135.909
XDCB hoàn thành	44.807.069.309	-	-	-	-	44.807.069.309
Th.lý, nhượng bán	-	-	478.707.627	79.600.000	-	558.307.627
Số cuối năm	701.372.913.306	344.632.157.795	25.207.112.334	1.815.461.809	197.661.345	1.073.225.306.589
Khấu hao						
Số đầu năm	2.698.241.981	4.003.907.300	4.926.748.311	579.197.946	395.857.885.080	408.065.980.618
Phân loại lại	224.015.425.067	167.088.295.629	4.727.809.536	-	(395.831.530.232)	-
Khấu hao tăng	24.482.459.984	13.996.008.637	1.513.777.742	221.986.120	19.766.136	40.233.998.619
T/ly, nhượng bán	-	-	478.707.627	79.600.000	-	558.307.627
Số cuối năm	251.196.127.032	185.088.211.566	10.689.627.962	721.584.066	46.120.984	447.741.671.610
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	371.960.000	960.376.472	2.231.250.000	1.243.263.863	615.232.578.045	620.039.428.380
Số cuối năm	450.176.786.274	159.543.946.229	14.517.484.372	1.093.877.743	151.540.361	625.483.634.979

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 15.096.724.583 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 621.720.268.227 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu năm	-	471.985.080	200.939.396	672.924.476
Khấu hao	-	47.198.508	98.151.512	145.350.020
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	519.183.588	299.090.908	818.274.496
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.651.947.780	128.515.149	10.498.334.229
Số cuối năm	8.717.871.300	1.604.749.272	30.363.637	10.352.984.209

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cho nhà máy thủy điện Ea Krong Rou.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 208.000.000 đồng.

Không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Nhà máy thủy điện Trà Xom (Các hạng mục còn lại)	-	44.845.819.764
Dự án nhà máy điện mặt trời Eakrong Rou	213.077.459	213.077.459
Cộng	213.077.459	45.058.897.223

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.428.751	11.039.975
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	309.273.141
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	57.109.090	37.083.637
Cộng	73.537.841	357.396.753

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	58.111.275.508	58.111.275.508
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	638.143.989	348.361.734
Chi phí sửa chữa khắc phục bão lũ (*)	2.432.360.370	2.432.360.370
Chi phí sơn đường ống BTCT (*)	3.020.542.728	3.020.542.728
Chi phí sửa chữa đập chính và đập phụ (*)	4.110.618.258	4.110.618.258
Chi phí kiểm định an toàn đập, thí nghiệm định kỳ	452.367.237	353.082.801
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.763.586.047	3.679.344.410
Cộng	71.528.894.137	72.055.585.809

(*) Trong năm 2019, do ảnh hưởng của thời tiết tại khu vực Bình Định ít mưa nên lượng nước về hồ là 15,8 trm³ thấp hơn nhiều trung bình các năm trước. Dẫn đến sản lượng cả năm của Công ty con chỉ đạt 25,7 % (21,8 triệu kwh/85,64triệu kwh) công suất thiết kế và số giờ hoạt động của máy móc thiết bị vận hành 24% Công suất máy (1260giờ/4882 giờ). Tuy nhiên, Công ty con vẫn tính khấu hao tài sản cố định đầy đủ và không giảm khấu hao theo sản lượng và thời gian hoạt động của máy móc thiết bị đã đăng ký với Cơ quan thuế. Công ty con đã thay đổi chính sách phân bổ đối với một số khoản chi phí trả trước, số tiền 5.969.375.868 đồng và đã thông qua hội đồng quản trị. (Theo qui định hiện tại Thông tư 45/2018/TT-BTC, Chi phí sửa chữa TSCĐ không ghi tăng TSCĐ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng không quá 3 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Thiết bị phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	8.426.357.306	5.092.695.486
Cộng	8.426.357.306	5.092.695.486

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH TVXD Sông Đà - Ucrin	2.807.273.751	2.807.273.751
Công ty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	1.646.040.205
Công ty CP Lilama 45.3	2.944.202.682	2.944.202.682
Các đối tượng khác	2.137.227.646	2.234.498.273
Cộng	9.534.744.284	9.632.014.911

18. Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	1.190.673.750	22.021.862.015	19.475.656.399	-	3.736.879.366
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.414.097.289	7.583.078.273	5.825.974.980	-	3.171.200.582
Thuế thu nhập cá nhân	52.957.569	115.705.076	4.035.605.856	4.109.831.626	13.143.263	1.665.000
Thuế tài nguyên	-	737.321.237	12.834.402.749	11.360.135.999	-	2.211.587.987
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.904.255	15.904.255	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	3.113.179.000	3.113.179.000	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	-	1.024.108.522	5.558.132.768	5.212.431.430	-	1.369.809.860
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	52.957.569	4.481.905.874	55.168.164.916	49.119.113.689	13.143.263	10.491.142.795

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	3.121.939.847
Các khoản trích trước khác	2.348.832.226	2.077.610.226
- Trích trước chi phí hoạt động của HDQT, BKS	2.088.900.000	1.814.650.000
- Trích trước chi phí lãi vay	14.246.000	17.274.000
- Chi phí môi giới chuyển nhượng CERs	245.686.226	245.686.226
Cộng	2.348.832.226	5.199.550.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	208.556.209	206.945.330
BHXH, BHYT, BHTN	6.193.113	6.192.903
Lãi vay phải trả	1.170.742.328	965.029.629
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	334.066.508	-
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	836.675.820	965.029.629
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	3.494.020.560	3.494.020.560
Cổ tức phải trả	306.666.002	233.706.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.977.809	21.007.910
Cộng	5.190.156.021	4.926.902.334

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	9.993.094.785	19.571.455.985	19.970.214.928	9.594.335.842
Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Khánh Hòa	-	6.912.000.000	6.912.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài (*)	9.993.094.785	12.659.455.985	13.058.214.928	9.594.335.842
Vay dài hạn đến hạn trả	42.211.250.000	46.261.875.000	29.565.625.000	58.907.500.000
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	5.811.250.000	5.861.875.000	5.865.625.000	5.807.500.000
Ngân hàng Phát triển Bình Định	14.400.000.000	14.400.000.000	7.200.000.000	21.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	22.000.000.000	26.000.000.000	16.500.000.000	31.500.000.000
Cộng	52.204.344.785	65.833.330.985	49.535.839.928	68.501.835.842

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài theo các hợp đồng tín dụng cụ thể dựa trên cơ sở hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1219670/HĐTĐ ký ngày 17/09/2018. Hạn mức thường xuyên 10 tỷ đồng; Thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản đang thế chấp tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN – CN Phú Tài).

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	33.254.413.922	-	5.828.959.075	27.425.454.847
Ngân hàng Phát triển Bình Định	112.442.595.748	-	7.200.000.000	105.242.595.748
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	153.902.699.419	-	16.500.000.000	137.402.699.419
Cộng	299.599.709.089	-	29.528.959.075	270.070.750.014
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	42.211.250.000			58.907.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	257.388.459.089			211.163.250.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ❖ Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05/01/2005. Mục đích vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Theo đó, thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (trong đó có 4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.
- ❖ Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:
 - Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/10/2008 và các hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 177 tháng (14 năm 9 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay được quy định theo các hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng sửa đổi (lãi suất trong hạn trên hợp đồng gốc là: 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn: 17,1%/năm, Mức lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 30/06/2017 là: 10,8%/năm và 6,9%/năm, trong đó theo quy định tại hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung ngày 31/12/2015: từ tháng 01/2016 trở đi thứ tự thu nợ gốc được ưu tiên thu vào khoản nợ vay lãi suất 10,8% trước). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
 - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HDDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) tính từ ngày 25/03/2016 theo Phụ lục điều chỉnh ngày 18/03/2014. Lãi vay được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh, mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
Số tại 01/01/2018	200.000.000.000	49.864.750	20.101.787.132	17.192.410.001	113.992.010.682
Tăng trong năm	119.999.690.000	-	6.169.564.808	5.493.344.373	106.489.887.469
Giảm trong năm	-	49.864.750	16.200.000.000	15.200.000.000	167.755.912.556
Số tại 31/12/2018	319.999.690.000	-	10.071.351.940	7.485.754.374	52.725.985.595
Số tại 01/01/2019	319.999.690.000	-	10.071.351.940	7.485.754.374	52.725.985.595
Tăng trong năm	-	-	-	-	110.573.073.902
Giảm trong năm	-	-	4.960.635.630	4.962.635.585	91.646.643.692
Số tại 31/12/2019	319.999.690.000	-	5.110.716.310	2.523.118.789	71.652.415.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.999.969	31.999.969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	52.725.985.595	113.992.010.682
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	110.573.073.902	106.489.887.469
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	22.076.697.785	88.599.690.000
- Tăng vốn điều lệ	-	88.599.690.000
- Chia cổ tức	31.999.969.000	-
- Hoàn nhập trích quỹ đầu tư phát triển	(4.960.635.630)	-
- Hoàn nhập trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(4.962.635.585)	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii)	69.569.945.907	79.156.222.556
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.169.564.808
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn khác thuộc chủ sở hữu	-	5.493.344.374
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.570.007.907	5.493.344.374
- Tạm ứng cổ tức	63.999.938.000	61.999.969.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	71.652.415.805	52.725.985.595

(i) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 như sau:

- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019;
- Tạm ứng cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 25%/cổ phần.

d. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 với mức 3.500đồng/cổ phần. Theo đó, trong năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức 61.999.969.000 đồng (tương ứng 2.500 đồng/cổ phần). Số cổ tức còn lại đã được Công ty chi trả bằng tiền trong năm 2019 với mức 1.000đồng/cổ phần, tương ứng 31.999.969.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27CT/HĐQT ngày 26/04/2019 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức lần 1 của năm 2019 với tỷ lệ 9%/cổ phần (tương ứng 28.799.972.100 đồng). Ngày 23/07/2019, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 32CT/HĐQT quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 bằng tiền với tỷ lệ 11%/cổ phần (tương ứng 35.199.965.900 đồng). Công ty đã chốt danh sách và tiến hành chi trả cổ tức đợt 1, đợt 2 trong năm 2019.

Ngày 15/12/2019, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 36CT/HĐQT quyết định tạm ứng cổ tức đợt 3 bằng tiền với tỷ lệ 5%/cổ phần (tương ứng 15.999.984.500 đồng). Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 01/2020.

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu năm	111.452.929.981	107.832.589.638
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	(446.494.213)	5.729.831.929
- Tăng từ kết quả kinh doanh	(446.494.213)	5.729.831.929
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	-	2.109.491.586
- Nhận cổ tức được chia	-	1.823.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	286.491.586
Cộng	111.006.435.768	111.452.929.981

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	231.013.938.277	242.785.417.697
Doanh thu chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	167.168.209	189.704.624
Cộng	231.181.106.486	242.975.122.321

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn điện thương phẩm	81.372.912.004	87.791.535.455
Giá vốn chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	30.473.922	146.392.418
Cộng	81.403.385.926	87.937.927.873

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.124.054.644	3.237.888.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	937.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	17.866.699	-
Cộng	3.142.858.843	3.237.888.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	23.210.632.878	25.037.495.735
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.437.500	88.125.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	729.608.565
Cộng	23.224.070.378	25.855.229.300

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương, các khoản trích theo lương	6.468.585.718	6.607.295.254
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	2.782.920.709	3.125.714.161
Các khoản khác	2.790.242.691	4.348.363.379
Cộng	12.041.749.118	14.081.372.794

29. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	55.000.000	-
Thu nhập khác	-	134
Cộng	55.000.000	134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.709.657.962	118.185.518.424
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	111.419.365.462	116.657.781.602
- LN từ c.nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs lần đầu	-	43.312.206
- Lợi nhuận khác	6.290.292.500	1.484.424.616
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.081.030.018	4.547.363.979
- Điều chỉnh tăng	19.001.928.682	4.547.363.979
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	2.273.000.000	2.088.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	16.728.928.682	2.459.363.979
- Điều chỉnh giảm	3.920.898.664	-
Tổng thu nhập chịu thuế	132.790.687.980	122.732.882.403
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính (bán điện)	126.500.395.480	117.828.145.581
- Thu nhập khác	6.290.292.500	4.904.736.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.908.098.047	12.763.761.922
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	12.650.039.548	11.782.814.558
- Thu nhập khác	1.258.058.499	980.947.364
Thuế TNDN được miễn, giảm	6.325.019.774	6.822.178.930
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	5.531.011.723	4.960.635.629
- Thuế TNDN được miễn, giảm (Công ty con)	794.008.051	1.861.543.301
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.583.078.273	5.965.799.016
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	7.583.078.273	5.941.582.992
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	24.216.024

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.573.073.902	106.489.887.469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(5.570.007.907)	(5.493.344.374)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	5.570.007.907	5.493.344.374
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	105.003.065.995	100.996.543.095
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.281	3.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.181.524.882	624.575.801
Chi phí nhân công	19.967.023.571	19.603.537.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.379.348.639	40.365.889.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.069.366.038	4.038.356.616
Chi phí khác bằng tiền	29.822.608.864	35.928.496.376
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	25.263.050	1.458.444.532
Cộng	93.445.135.044	102.019.300.667

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng hợp các tài sản tài chính gốc ngoại tệ hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	31/12/2019 USD	01/01/2019 USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	378,22	391,42

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ phải trả người bán, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2019	01/01/2019
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	34.326,76	34.326,76
- Vay và nợ thuê tài chính	USD	1.180.605,03	1.430.605,03
- Chi phí phải trả ngắn hạn	EUR	0,00	9.412,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.534.744.284	-	9.534.744.284
Chi phí phải trả	2.348.832.226	-	2.348.832.226
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	68.501.835.842	211.163.250.014	279.665.085.856
Phải trả khác	4.975.406.699	-	4.975.406.699
Cộng	85.360.819.051	211.163.250.014	296.524.069.065

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.632.014.911	-	9.632.014.911
Chi phí phải trả	5.199.550.073	-	5.199.550.073
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	52.204.344.785	257.388.459.089	309.592.803.874
Phải trả khác	4.713.764.101	-	4.713.764.101
Cộng	71.749.673.870	257.388.459.089	329.138.132.959

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	38.613.323.586	-	38.613.323.586
Phải thu khách hàng	41.947.508.621	-	41.947.508.621
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.700.000.000	-	21.700.000.000
Phải thu khác	783.062.930	-	783.062.930
Cộng	103.043.895.137	-	103.043.895.137
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14.038.878.169	-	14.038.878.169
Phải thu khách hàng	21.531.070.157	-	21.531.070.157
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	1.668.149.087	-	1.668.149.087
Cộng	82.238.097.413	-	82.238.097.413

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Nam Trung Bộ, Việt Nam.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Nhà đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	231.013.938.277	242.785.417.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Lương của Tổng Giám đốc	543.288.867	537.216.667
Thù lao HĐQT	600.000.000	568.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	2.301.895.000	2.961.827.425

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 3 năm 2019 với tỷ lệ 5% vào ngày 03/01/2020. Thời gian chi trả dự kiến ngày 14/01/2020. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

